

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN CCTL NGUỒN THU SỰ NGHIỆP TẠI CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2022

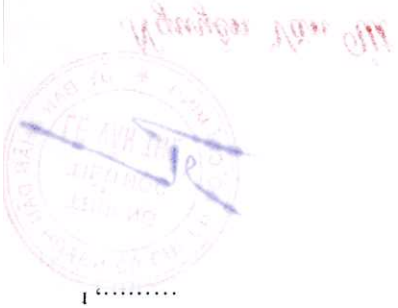
STT	STTÊN ĐƠN	Tổng CCTL nguồn thu sự nghiệp										Nguồn thu sự nghiệp										Tin			
		CCTL 2020 chuyển sang	Trích CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL 2020 chuyển sang	Trích CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL 2020 chuyển sang	Trích CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL 2020 chuyển sang	Trích CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL 2020 chuyển sang							
1	Van Thê Lê	33.655.916	1.202.181	-	34.858.097	24.814.367	-	-	-	24.814.367	2.649.562	-	-	-	2.649.562	1.775.258	3.875	-	1.779.133	323.264	137.600	-	460.864	1.121.587	8.706
		$1=5+9+13$	$2=6+10$	$3=7$	$4=8+12$	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		

Người lập biên

Se Minh Tuấn

Kế toán

Se Minh Tuấn



học		Tổ chức phục vụ bản trú										Vệ sinh bản trú	
Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL chuyển 2020 sang	CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL chuyển 2020 sang	CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022	CCTL chuyển 2020 sang	CCTL 2021	Thực hiện 2021	Chuyển sang 2022
23	24	25	26	27	28	29	30	31	32				
-	1.130.293	853.478	-	-	853.478	2.118.400	1.052.000	-	3.170.400				

ngày.....tháng.....năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Oit

BẢNG QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THIÊN THEO NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND NĂM 2022

Bvt. đồng

STT	CHI TIÊU	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm trong năm 2022 của đơn vị									
		Hệ số lương của CBCVCVC hưởng thu nhập tăng thêm									
		Trong đó:									
		Tổng hệ số lương	Hệ số lương	PC chức vụ	PC theo ngạch chức vụ	Nhu cầu thu nhập năm 2022	Nhu cầu thu nhập năm 2022	Nhu cầu thu nhập năm 2022	Nhu cầu thu nhập năm 2022	Nhu cầu thu nhập năm 2022	Nhu cầu thu nhập năm 2022
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14+15+16+17+18+19
1	Cán bộ, công chức, viên chức được hưởng TTXĐ	183.095	177.879	2.85	2.6061	3.272.952.976	3.181.478.530	91.474.446	3.624.560.550	97.291.000	-
		157.296	152.48	2.65	2.166	3.030.383.559	2.938.909.114	91.474.446	3.181.478.530	97.291.000	-
1	12 tháng	5.728	4.98	0.5	0.2988	149.910.219	118.823.686	31.086.534	149.910.219	118.823.686	31.086.534
2	Người Vao Li	5.629	4.98	0.4	0.249	130.342.697	100.148.741	30.193.956	130.342.697	100.148.741	30.193.956
3	Hà Thị Thủy Vân	4.89	4.89			63.075.506	63.075.506		63.075.506	63.075.506	
4	Huỳnh Thị Thu Vân	4.89	4.89			67.921.743	67.921.743		67.921.743	67.921.743	
5	Ngo Thị Thu Hương	4.78	4.58	0.2		92.303.069	88.009.631		92.303.069	88.009.631	
6	Tiến Thị Kim Chi	4.89	4.89			89.504.295	89.504.295		89.504.295	89.504.295	
7	Va Thị Thanh Hằng	4.52	4.32	0.2		91.714.397	102.040.298		91.714.397	102.040.298	
8	Tiến Thị Thanh Phi	4.58	4.38			102.040.298	102.040.298		102.040.298	102.040.298	
9	Nguyễn Ngọc Hoa	4.89	4.89			96.701.119	85.924.260		96.701.119	85.924.260	
10	Bai Van Bao	4.89	4.89			95.616.790	95.616.790		95.616.790	95.616.790	
11	Lê Thị Hằng	5.09	4.89	0.2		105.090.531	105.090.531		105.090.531	105.090.531	
12	Bai Thị Hạnh	4.89	4.89			95.616.790	95.616.790		95.616.790	95.616.790	
13	Nguyễn Văn Linh	4.89	4.89			91.345.508	91.345.508		91.345.508	91.345.508	
14	Huỳnh Thị Gai	5.18	4.89	0.2		85.924.260	85.924.260		85.924.260	85.924.260	
15	Nguyễn Tân Dư	5.1345	4.89		0.2445	49.614.876	57.844.509		49.614.876	57.844.509	
16	Nguyễn Duy Tân	2.72	2.72			57.844.509	57.844.509		57.844.509	57.844.509	
17	Lê Thị Văn Anh	2.86	2.86			48.330.929	48.330.929		48.330.929	48.330.929	
18	Cao Thị Xuân Mai	2.41	2.41			53.228.084	53.228.084		53.228.084	53.228.084	
19	Tông Thị Lê Giang	3.03	3.03			38.428.016	38.428.016		38.428.016	38.428.016	
20	Lâm Thanh Thảo	2.26	2.26			105.617.392	105.617.392		105.617.392	105.617.392	
21	Nguyễn Thị Thanh Phúc	4.98	4.98			94.294.769	94.294.769		94.294.769	94.294.769	
22	Huỳnh Quang Linh	4.98	4.98			95.617.265	95.617.265		95.617.265	95.617.265	
23	Nguyễn Văn Li	4.98	4.98			83.792.046	83.792.046		83.792.046	83.792.046	
24	Hà Hồng Phúc	4.65	4.65			80.381.494	80.381.494		80.381.494	80.381.494	
25	Nguyễn Thị Thu Lan	4.65	4.65			86.748.263	86.748.263		86.748.263	86.748.263	
26	Trang Thị Ân	4.32	4.32			103.486.095	103.486.095		103.486.095	103.486.095	
27	Nguyễn Thị Khô	5.2812	4.89		0.3912	86.091.630	86.091.630		86.091.630	86.091.630	
28	Nguyễn Lê Thu Cúc	4.89	4.89			86.406.857	86.406.857		86.406.857	86.406.857	
29	Vô Thị Nga	4.58	4.58			61.030.074	61.030.074		61.030.074	61.030.074	
30	Trần Thanh Tuấn	3.34	3.34			52.378.666	52.378.666		52.378.666	52.378.666	
31	Bồ Thị Mai	4.27	4.27			38.421.747	38.421.747		38.421.747	38.421.747	
32	Nguyễn Bội Bội	2.72	2.72			39.985.044	39.985.044		39.985.044	39.985.044	
33	Thái Hồng Diễm	2.06	2.06			40.611.056	40.611.056		40.611.056	40.611.056	
34	Phạm Thị Mai Hương	2.06	2.06			33.473.692	33.473.692		33.473.692	33.473.692	
35	Nguyễn Thị Minh Thư	2.06	2.06			1.490.000	1.490.000		1.490.000	1.490.000	
36	Lê Văn Trường	2.06	2.06			1.490.000	1.490.000		1.490.000	1.490.000	
37	Lê Văn Trường	2.06	2.06			1.490.000	1.490.000		1.490.000	1.490.000	
38	Tiến Thị Miao	1.86	1.86			242.569.417	242.569.417		242.569.417	242.569.417	
11	Cán bộ, công chức, viên chức được hưởng TTXĐ	25.799	25.399	0.2	0.4401	45.822.121	45.822.121		45.822.121	45.822.121	
1	Không đủ 12 tháng	4.89	4.89			1.490.000	1.490.000		1.490.000	1.490.000	
1	Bồ Thanh Hải	0.4401	0.4401			1.490.000	1.490.000		1.490.000	1.490.000	

Ghi chú:
 - Đối với nguồn kinh phí chi điện đồng lòng cộng
 - Cột 20 và cột 24: chi điện hoặc là cột 24 (Thưa thì không thiếu; thiếu thì không thừa)
 - Cột 4, 5, 6 lấy hệ số của Tháng 12 (nếu đủ năm); lấy hệ số gần tháng 12 nhất (nếu không đủ năm)

2	Nguyễn Thị Kim Chi	4.89	4.89	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
3	Trương Thị Hương	4.65	4.65	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
4	Bùi Thị Ngọc Trâm	2.06	2.06	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
5	Nguyễn Thị Diễm Hương	1.86	1.86	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
6	Lê Hoàng Nam	2.34	2.34	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
7	Lê Minh Trâm	2.92	2.72	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501
8	Đinh Thị Ngọc Anh	1.989	1.989	1.490.000	12	42.882.010	37.594.643	23.250.142	18.220.195	22.037.044	31.325.760	21.437.501	21.437.501

Người lập biểu
 P. Minh Tuấn

Kế toán
 P. Minh Tuấn

Ngày... tháng... năm 2023
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, tên và đóng dấu)
 P. Minh Tuấn
 Ủy Ban Nhân Dân Huyện Củ Chi
 Phòng Tài Chính Kế Toán
 Nguyễn Văn Uit

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH - KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2022

1	* Giáo dục phổ thông + Bảo vệ, phục vụ	Tổng dự toán được sử dụng trong năm	Năm 2021	Dự toán đã phân bổ trong năm	Quyết toán chi 2022	tồn chuyển sang năm sau	Nguyên nhân
1.1	- Giáo dục phổ thông	5.759.996.033	231.496.033	5.528.500.000	5.653.937.817	106.058.216	
1.2	- Năng bậc học 2022	108.368.000		108.368.000	108.368.000	-	
1.3	- Kinh phí cho biên chế đặc kiến tuyển dụng	267.884.000		267.884.000	267.884.000	-	
1.4	- Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1490)	813.858.435	(232.565)	814.091.000	805.275.799	8.582.636	
1.5	- Kinh phí cho bảo vệ phục vụ	180.000.000		180.000.000	180.000.000	-	
1.6	- Trợ cấp thôi việc	0		-	-	-	
1.7	- Phúc lợi, trang phục	253.000.000		253.000.000	253.000.000	-	
1.8	- Trợ cấp tết	64.500.000		64.500.000	64.500.000	-	
1.9	- Vùng sâu	361.200.000		361.200.000	352.100.000	9.100.000	
1.10	- Mua sắm	0		-	-	-	
1.11	- Sửa chữa	30.000.000		30.000.000	30.000.000	-	
1	* KP Thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018	3.378.197.476	1.327.172.476	2.051.025.000	3.181.478.528	196.718.948	
2	* Chi tình gián biên chế	354.385.347		354.385.347	354.385.347	-	
3	* Hỗ trợ C, viên chức làm công tác y tế tại trường học bậc tiểu học trở lên	5.400.000		5.400.000	5.400.000	-	
4	* KP trợ cấp giảng dạy đối với GV dạy HS khuyết tật	36.222.000		36.222.000	31.657.377	4.564.623	
5	* Hỗ trợ chi phí học tập (NB 86)	22.350.000		22.350.000	22.350.000	-	
6	* KP thực hiện miễn giảm học phí (NB 86)	4.080.000		4.080.000	4.080.000	-	
7	* KP phụ trợ năm học 2021-2022	35.975.768		35.975.768	35.975.768	-	
	Tổng cộng	11.675.417.059	1.558.435.944	10.116.981.115	11.350.392.636	325.024.423	-

Người lập biểu

Đe Minh Tuấn

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Út

210

QUYẾT TOÁN THU - CHI SỰ NGHIỆP GIAO DỤC NĂM 2022

Dvt: đồng

ST.T	Nội dung	Học phí	Tổng cộng	Thu dịch vụ		Tổng cộng	Cantin	2 buổi / ngày	Ngoại giờ	Ngoại ngữ	Tin học	Tổ chức PVBT	Kỹ năng sống	Phổ cập	Vệ sinh bản trú	Thiết bị vật
				1=2+3+4	2	3=3a	3a	4=4a+4b+4c+4d+4e	4a	4b	4c	4d	4e	4f	4g	4h
1	Năm 2021 ch/sang	0	49.680.097	24.814.367	24.814.367	24.814.367	24.814.367	2.649.562	1.779.133	460.864	1.130.293	853.478	0	0	3.170.400	14.822.001
2	- Con người & hoạt động		14.822.001	0	0	0	0	14.822.001								14.822.001
3	- CCTL		34.858.096	24.814.367	24.814.367	24.814.367	24.814.367	10.043.729	2.649.562	1.779.133	460.864	1.130.293	853.478	0	3.170.400	
4	Thu trong năm 2022		1.481.769.500	53.500.000	53.500.000	1.428.269.500	382.920.000	241.050.000	348.222.500	130.532.000	155.850.000	92.820.000			47.625.000	29.250.000
5	Quyết toán chi 2022		1.433.027.504	22.118.947	22.118.947	1.410.908.557	379.846.467	238.897.500	347.160.930	124.091.804	154.959.856	92.820.000			43.912.000	29.220.000
6	- Con người & hoạt động	0	0	0	0	0	0	0							47.625.000	44.072.001
7	C thành lịch thu > chi	0	1.443.091.501	0	0	1.443.091.501	382.920.000	241.050.000	348.222.500	130.532.000	155.850.000	92.820.000			47.625.000	44.072.001
8	- CCTL 2020= (8) x 40%	0	28.332.377	21.400.000	21.400.000	6.932.377	1.229.413	861.000	424.628	2.576.078	356.058	0	0		1.485.200	
9	- Trích quỹ năm 2022	0	0	0	0	0	0	0								
	Phúc lợi		0	0	0	0	0	0								
	Phát triển sự nghiệp		0	0	0	0	0	0								
	khcn thường		0	0	0	0	0	0								
10	- TC chi 2.34 nguồn CCTL 2022		0	0	0	0	0	0								
11	- TC chi MLTT 2020 (100.000)		0	0	0	0	0	0								
12	- Tầng Thu Nhập		0	0	0	0	0	0								
13	Tồn chuyển sang năm 2023		98.422.093	56.195.420	56.195.420	42.226.673	5.723.095	3.931.633	1.522.434	7.570.489	1.743.622	0	0	0	6.883.400	14.852.001
14	- Con người & hoạt động	0	35.231.620	9.981.053	9.981.053	25.250.567	1.844.120	1.291.500	636.942	3.864.118	534.086	0	0	0	2.227.800	14.852.001
15	- CCTL 2019 quy định	0	63.190.474	46.214.367	46.214.367	16.976.107	3.878.975	2.640.133	885.492	3.706.371	1.209.536	0	0	0	4.655.600	0

Kế toán

Lê Minh Tuấn

Thư tương đơn vị

Nguyễn Văn Lữ



TRƯỜNG TH LÊ VĂN THỂ

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2022

STT	Tên các nguồn quỹ	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát giảm trong năm	Số dư cuối kỳ (tính đến .../.../....)
1	Thanh toán tài sản	11.003.550	-	-	11.003.550
2	Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1	364.343.660	364.343.661	-
3	Quỹ phúc lợi	108.615.464	93.421.452	97.517.000	104.519.916
4	Quỹ khen thưởng	20.971.520	4.671.073	3.090.000	22.552.593
5	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.686.611	4.671.073		9.357.684
6	Căn tin	-			-
7	Ngoài giờ	-			-
8	Hai buổi	-			-
9	Anh văn bản ngữ	-			-
10					
11	Vệ sinh bán trú	-			-
12	Thiết bị VĐ bán trú	-			-
Tổng cộng		145.277.146	467.107.258	464.950.661	147.433.743

Kế toán

Lê Minh Tuấn



Quản lý ngày tháng năm 2023
Thư trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Út



TRƯỜNG TH LÊ VĂN THỂ
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRUNG NĂM 2022

Stt	Nội dung	Tổng dự toán năm	Ghi chú
1	Tổng nguồn ngân sách	10.116.981.115	
2	-Kinh phí thường xuyên	7.295.085.347	
a	Lần 1	6.839.087.000	
b	Lần 2	312.756.000	
c	Lần 3	354.385.347	
d	Lần 4	211.143.000	
3	-Kinh phí không thường xuyên	2.821.895.768	
a	Lần 1	1.579.756.000	
b	Lần 2	1.179.734.000	
c	Lần 3	26.430.000	
d	Lần 4	35.975.768	
	-Nguồn 28	-	
a	Lần 1		

Kế toán
Đo Minh Quân

Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Văn Ut
ngày.....tháng.....năm 2023



ИЗДАНИЕ
ИЗДАТЕЛЬСТВО
ИЗДАТЕЛЬСТВО
ИЗДАТЕЛЬСТВО

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP
 NĂM 2022
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)	Trong đó	
						CCTL	Mua sắm, sửa chữa
1	2	3	4	5=4-3	6		
A	Quyết toán thu	1.527.369.598	1.527.369.598				
I	Tổng số thu	1.527.369.598	1.527.369.598				
1	Thu năm trước chuyển sang	49.680.098	49.680.098				
	- Nguồn Hai buổi	2.649.562	2.649.562				
	- Thu nguồn Dạy thêm - học thêm	1.779.133	1.779.133				
	- Thu nguồn Tiếng anh bán ngữ	460.864	460.864				
	- Tin học	1.130.293	1.130.293				
	- Thu nguồn Thiết bị bán trú	14.822.001	14.822.001				
	- Thu nguồn TCPV bán trú	853.478	853.478				
	- Thu nguồn Vệ sinh bán trú	3.170.400	3.170.400				
	- Thu nguồn Căn tin	24.814.367	24.814.367				
	- Thu học kỳ năng sống	-	-				
	- Thu phở cập bơi lội	-	-				
2	Thu theo thỏa thuận trong kỳ	1.477.689.500	1.477.689.500				
	- Nguồn Hai buổi	378.840.000	378.840.000				
	- Thu nguồn Dạy thêm - học thêm	241.050.000	241.050.000				
	- Thu nguồn Tiếng anh bán ngữ	348.222.500	348.222.500				
	- Tin học	130.532.000	130.532.000				
	- Thu nguồn Thiết bị bán trú	29.250.000	29.250.000				
	- Thu nguồn TCPV bán trú	155.850.000	155.850.000				
	- Thu nguồn Vệ sinh bán trú	47.625.000	47.625.000				
	- Thu nguồn Căn tin	53.500.000	53.500.000				
	- Thu học kỳ năng sống	92.820.000	92.820.000				
	- Thu phở cập bơi lội		-				
B	Chi từ nguồn thu được để lại		-				
1	Chi theo thỏa thuận trong kỳ	1.427.088.504	1.427.088.504				
	- Nguồn Hai buổi	376.582.467	376.582.467				
	- Thu nguồn Dạy thêm - học thêm	238.897.500	238.897.500				
	- Thu nguồn Tiếng anh bán ngữ	347.160.930	347.160.930				
	- Tin học	124.091.804	124.091.804				
	- Thu nguồn Thiết bị bán trú	29.220.000	29.220.000				
	- Thu nguồn TCPV bán trú	154.959.856	154.959.856				
	- Thu nguồn Vệ sinh bán trú	43.912.000	43.912.000				
	- Thu nguồn Căn tin	19.443.947	19.443.947				
	- Thu học kỳ năng sống	92.820.000	92.820.000				
	- Thu phở cập bơi lội						

Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)	Trong đó		
						CCTL	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
C	Tồn cuối kỳ báo cáo	100.281.094	100.281.094			62.864.074		
	- Nguồn Hai buổi	4.907.095	4.907.095			3.552.575		
	- Thu nguồn Dạy thêm - học thêm	3.931.633	3.931.633			2.640.133		
	- Thu nguồn Tiếng anh bán ngày	1.522.434	1.522.434			885.492		
	- Tin học	7.570.489	7.570.489			3.706.371		
	- Thu nguồn Thiết bị bán trú	14.852.001	14.852.001					
	- Thu nguồn TC, QL, PV bán trú	1.743.622	1.743.622			1.209.536		
	- Thu nguồn Vệ sinh bán trú	6.883.400	6.883.400			4.655.600		
	- Thu nguồn Căn tin	58.870.420	58.870.420			46.214.367		
	- Thu học kỹ năng sống	-	-					
	- Thu phở cập bơi lội	-	-					-

Người lập bảng



Lê Minh Tuấn



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Oit

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN TRÍCH LẬP QUỸ TẠI ĐƠN VỊ VÀ THU KHÁC

NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chỉ tiết từng đơn vị trực	Trong đó		
						CCT L	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	2	3	4	5=4-3	6			
A	Quyết toán thu	593.598.579	593.598.579					
1	Tổng số thu	593.598.579	593.598.579					
1	sang	126.491.321	126.491.321					
	- Quỹ bổ sung thu nhập	-	-					
	- Quỹ ổn định thu nhập	1	1					
	- Quỹ phúc lợi	91.578.258	91.578.258					
	- Quỹ khen thưởng	19.471.520	19.471.520					
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.437.992	4.437.992					
	- Thanh lý tài sản	11.003.550	11.003.550					
2	Thu trong kỳ	467.107.258	467.107.258					
	- Quỹ bổ sung thu nhập		-					
	- Quỹ ổn định thu nhập	364.343.660	364.343.660					
	- Quỹ phúc lợi	93.421.452	93.421.452					
	- Quỹ khen thưởng	4.671.073	4.671.073					
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.671.073	4.671.073					
	- Thanh lý tài sản	-	-					
B	Chi trong kỳ	458.153.661	458.153.661					
1	Chi trong kỳ	458.153.661	458.153.661					
	- Quỹ bổ sung thu nhập		-					
	- Quỹ ổn định thu nhập	364.343.661	364.343.661					
	- Quỹ phúc lợi	92.220.000	92.220.000					
	- Quỹ khen thưởng	1.590.000	1.590.000					
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		-					
	- Thanh lý tài sản		-					
C	Tồn cuối kỳ báo cáo	135.444.918	135.444.918					
	- Quỹ bổ sung thu nhập	-	-					
	- Quỹ ổn định thu nhập	-	-					
	- Quỹ phúc lợi	92.779.710	92.779.710					
	- Quỹ khen thưởng	22.552.593	22.552.593					
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9.109.065						
	- Thanh lý tài sản	11.003.550	11.003.550					

Người lập bảng

Đs. Minh Tuấn



trưởng đơn vị

Nguyễn Văn út



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU HỘ CHI HỘ
 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chỉ tiết từng đơn vị	Trong đó		
						CCT L	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	2	3	4	5=4-3	6			
I	Tổng số thu	980.768.000	980.768.000					
I	Thu năm trước chuyển sang	5.318.000	5.318.000					
	Tiền ăn							
	Nước uống học sinh	5.318.000	5.318.000					
	Nước uống học sinh bán trú	-	-					
2	Thu hộ theo thỏa thuận trong kỳ	975.450.000	975.450.000					
	Tiền ăn	881.250.000	881.250.000					
	Nước uống học sinh	94.200.000	94.200.000					
	Nước uống học sinh bán trú							
B	Chi từ nguồn thu được để lại							
1	Chi hộ theo thỏa thuận trong kỳ	88.374.000	88.374.000					
	Tiền ăn							
	Nước uống học sinh	88.374.000	88.374.000					
	Nước uống học sinh bán trú							
C	Tồn cuối kỳ báo cáo	892.394.000	892.394.000					
	Tiền ăn	881.250.000	881.250.000					
	Nước uống học sinh	11.144.000	11.144.000					
	Nước uống học sinh bán trú	-	-					

Người lập bảng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Đức

Đề Minh Xuân



Đã tiếp nhận

Đã tiếp nhận

Đã tiếp nhận

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
 DV tính: đồng

Số	Nội dung	Tổng số liệu bảo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	11.675.417.059	11.675.417.059		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện không tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.350.392.636	11.350.392.636		
I	Nguồn ngân sách nhà nước	11.350.392.636	11.350.392.636		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.350.392.636	11.350.392.636		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.268.465.616	7.268.465.616		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.081.927.020	4.081.927.020		

Người lập bảng



Tên trường đơn vị

Qđ. Minh. Đoàn

Nguyễn Văn Oit



Đã xem xét và đồng ý

7/

Đã xem xét và đồng ý